

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Itthapat Sawatyanon	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2021
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên	miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61607251/22734678-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

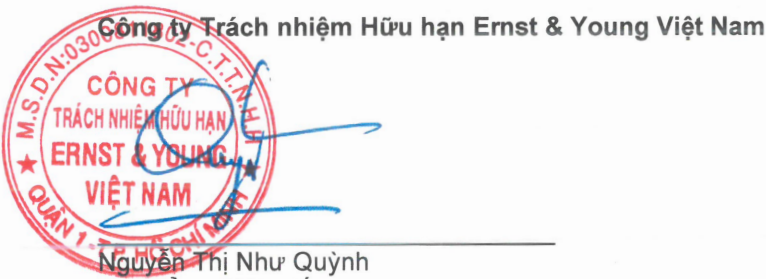
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

TRÁ
ER
N 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		556.312.779.973	501.817.680.355
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.862.033.238	18.599.696.437
111	1. Tiền		4.812.033.238	18.549.696.437
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000	50.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		254.037.737.221	270.211.939.308
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	215.555.686.173	246.702.424.335
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.021.685.260	14.996.778.426
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		44.652.334	52.974.335
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.711.094.629	19.053.021.057
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(9.594.567.529)	(11.892.445.199)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.354	1.299.186.354
140	IV. Hàng tồn kho	8	203.999.512.669	126.913.668.863
141	1. Hàng tồn kho		208.436.385.117	131.356.777.733
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.436.872.448)	(4.443.108.870)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		93.413.121.845	86.092.000.747
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.965.261.474	2.495.885.482
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	90.447.860.371	83.596.115.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		387.503.982.808	385.196.421.561
210	I. Khoản phải thu dài hạn		9.914.722.370	9.276.452.363
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.914.722.370	9.276.452.363
220	II. Tài sản cố định		242.441.767.200	228.540.789.045
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	161.372.546.690	142.994.036.927
222	Nguyên giá		408.574.457.622	380.746.144.020
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(247.201.910.932)	(237.752.107.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	69.571.830.309	73.642.215.133
225	Nguyên giá		81.698.446.402	81.698.446.402
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.126.616.093)	(8.056.231.269)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	11.497.390.201	11.904.536.985
228	Nguyên giá		16.779.481.516	16.779.481.516
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.282.091.315)	(4.874.944.531)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	42.798.166.323	-
231	1. Nguyên giá		43.378.125.925	-
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(579.959.602)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.255.715.496	70.241.351.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.255.715.496	70.241.351.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		76.093.611.419	77.137.828.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	69.143.882.102	69.915.786.129
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.3	6.949.729.317	7.222.042.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		943.816.762.781	887.014.101.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		447.574.330.751	367.682.074.035
310	I. Nợ ngắn hạn		379.868.064.171	295.252.902.398
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	58.375.157.789	39.193.950.052
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.852.386.888	6.908.717.864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.845.174.158	12.868.246.722
314	4. Phải trả người lao động		9.213.073.441	120.278.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.097.572.950	9.206.069.837
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.644.059.298	815.822.199
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	73.212.928.949	41.447.228.558
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	220.961.724.615	180.357.555.952
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.665.986.083	4.335.033.214
330	II. Nợ dài hạn		67.706.266.580	72.429.171.637
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	67.339.188.580	72.062.093.637
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	350.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		496.242.432.030	519.332.027.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	496.242.432.030	519.332.027.881
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(425.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.366.908.114	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.415.109.388	136.871.613.353
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		98.716.789.170	69.533.451.065
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.698.320.218	67.338.162.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		943.816.762.781	887.014.101.916

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật


Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	22	227.351.891.525	189.321.915.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(6.875.254.530)	(16.205.755)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22	220.476.636.995	189.305.709.270
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(141.229.384.559)	(115.620.891.874)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		79.247.252.436	73.684.817.396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		109.089.680	501.244.491
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(8.406.736.002) (8.221.040.630)	(4.738.412.548) (4.565.831.991)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(33.318.066.974)	(34.229.327.615)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22.997.961.079)	(20.808.743.023)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.633.578.061	14.409.578.701
31	11. Thu nhập khác		21.728.466	496.750.198
32	12. Chi phí khác		(103.535)	(91.427)
40	13. Lợi nhuận khác		21.624.931	496.658.771
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		14.655.202.992	14.906.237.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.684.569.566)	(5.884.891.104)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(272.313.208)	2.412.004.304
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.698.320.218	11.433.350.672
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.698.320.218	11.433.350.672
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5		382
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.5		382


Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.655.202.992	14.906.237.472
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11, 12	14.507.295.049	11.060.699.378
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.304.114.092)	(1.660.010.400)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		53.949.413	(890.455.662)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.783.340)	(21.565.106)
06	Chi phí lãi vay	24	8.221.040.630	4.565.831.991
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.115.590.652	27.960.737.673
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		10.941.228.023	(27.746.039.602)
10	Tăng hàng tồn kho		(77.079.607.384)	(39.192.906.448)
11	Tăng các khoản phải trả		20.298.924.266	46.361.384.405
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		302.528.035	(1.000.895.407)
14	Tiền vay đã trả		(8.221.040.630)	(4.565.831.991)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(12.193.621.205)	(10.411.432.065)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(4.689.192.000)	(3.758.314.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(35.525.190.243)	(12.353.297.455)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(395.922.883)	(8.404.759.249)
24	Tiền thu hồi cho vay		8.322.001	33.329.999
27	Thu lãi tiền gửi		17.783.340	21.565.106
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(369.817.542)	(8.349.864.144)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	206.476.503.231	111.102.867.296
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(169.518.794.572)	(99.176.857.250)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19	(13.503.733.053)	(5.052.483.487)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(1.292.471.939)	(40.211.125)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.156.503.667	6.833.315.434

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(13.738.504.118)	(13.869.846.165)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.599.696.437	28.992.910.276
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		840.919	862.425.953
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.862.033.238	15.985.490.064



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 531 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 533 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Thương mại Siam Brothers") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
hàng hóa

Thành phẩm và chi - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản
phí sản xuất dở dang xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt
động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (cơ giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi liên vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	672.491.889	649.658.222
Tiền gửi ngân hàng	4.139.541.349	17.900.038.215
Khoản tương đương tiền (*)	50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG	4.862.033.238	18.599.696.437

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và hưởng lãi suất tiền gửi là 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ khách hàng khác	214.317.407.555	246.292.792.227
<i>Cửa hàng Ngọc Tỷ</i>	31.689.874.428	41.720.879.342
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Hồng Kim Soa</i>	15.527.500.715	18.202.151.560
<i>Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hiền</i>	13.917.732.922	13.904.929.987
<i>Công ty TNHH Tuấn Thuận Thảo</i>	10.197.067.848	12.575.816.882
<i>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất</i>		
<i>và Dịch vụ Hải Phát</i>	10.195.413.784	15.481.194.200
<i>Khác</i>	132.789.817.858	144.407.820.256
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.238.278.618	409.632.108
TỔNG CỘNG	215.555.686.173	246.702.424.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.594.567.529)	(11.892.445.199)
GIÁ TRỊ THUẦN	205.961.118.644	234.809.979.136

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	11.892.445.199	7.737.966.374
Công: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.649.839.854	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.947.717.524)	(227.723.731)
Số cuối kỳ	9.594.567.529	7.510.242.643

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	10.410.195.800	10.173.672.979
Trả trước cho các bên khác	3.611.489.460	4.823.105.447
<i>Công ty TNHH Xây dựng Lợi Dân</i>	1.224.894.000	-
<i>Ptt Oil and Retail Business Public Co., Ltd.</i>	-	1.562.641.743
<i>Khác</i>	2.386.595.460	3.260.463.704
TỔNG CỘNG	14.021.685.260	14.996.778.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	32.711.094.629	19.053.021.057
Tạm ứng cho các nhà phân phối	18.837.000.000	5.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	6.739.732.453	7.326.651.595
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	5.432.116.815	5.208.474.765
Ký quỹ, ký cược	898.477.250	926.477.250
Các khoản khác	803.768.111	591.417.447
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>30.881.397.106</i>	<i>15.509.444.801</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.829.697.523</i>	<i>3.543.576.256</i>
Dài hạn	9.914.722.370	9.276.452.363
Ký quỹ, ký cược	9.914.722.370	9.276.452.363
TỔNG CỘNG	<u>42.625.816.999</u>	<u>28.329.473.420</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thành phẩm	88.539.209.482	51.142.283.900
Hàng hóa	63.982.597.967	51.048.617.413
Nguyên liệu, vật liệu	53.587.433.329	26.487.674.442
Công cụ, dụng cụ	1.414.211.910	1.491.954.173
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	912.932.429	1.186.247.805
TỔNG CỘNG	<u>208.436.385.117</u>	<u>131.356.777.733</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.436.872.448)	(4.443.108.870)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>203.999.512.669</u>	<u>126.913.668.863</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	4.443.108.870	6.737.900.190
Công: Dự phòng trích lập trong kỳ	133.282.767	884.165.178
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(139.519.189)	(2.316.451.847)
Số cuối kỳ	<u>4.436.872.448</u>	<u>5.305.613.521</u>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	108.435.577.420	261.768.357.115	8.341.766.552	2.200.442.933	380.746.144.020
Mua mới trong kỳ	-	395.922.883	-	-	395.922.883
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	27.432.390.719	-	-	27.432.390.719
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	108.435.577.420	289.596.670.717	8.341.766.552	2.200.442.933	408.574.457.622
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	25.916.111.159	143.083.837.609	7.096.814.481	1.851.010.816	177.947.774.065
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	44.517.933.295	183.895.037.263	7.441.176.056	1.897.960.479	237.752.107.093
Khấu hao trong kỳ	2.774.957.348	6.575.155.230	47.771.661	51.919.600	9.449.803.839
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	47.292.890.643	190.470.192.493	7.488.947.717	1.949.880.079	247.201.910.932
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.917.644.125	77.873.319.852	900.590.496	302.482.454	142.994.036.927
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	61.142.686.777	99.126.478.224	852.818.835	250.562.854	161.372.546.690
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	44.363.643.564	38.702.315.363	-	-	83.065.958.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.728.847.348</u>	<u>14.050.634.168</u>	<u>16.779.481.516</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>2.728.847.348</u>	<u>799.643.823</u>	<u>3.528.491.171</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.728.847.348	2.146.097.183	4.874.944.531
Hao mòn trong kỳ	-	407.146.784	407.146.784
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.728.847.348</u>	<u>2.553.243.967</u>	<u>5.282.091.315</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	11.904.536.985	11.904.536.985
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>	<u>11.497.390.201</u>	<u>11.497.390.201</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>81.698.446.402</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.056.231.269
Khấu hao trong kỳ	<u>4.070.384.824</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>12.126.616.093</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>73.642.215.133</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>69.571.830.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
		<i>Nhà xưởng</i>
Nguyên giá:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		43.378.125.925
Ngày 30 tháng 6 năm 2021		<u>43.378.125.925</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		-
Khấu hao trong kỳ		579.959.602
Ngày 30 tháng 6 năm 2021		<u>579.959.602</u>
Giá trị còn lại:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021		<u>42.798.166.323</u>

Như được đề cập trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Máy móc thiết bị đang cài đặt	11.605.192.480	-
Phần mềm đang cài đặt	2.792.960.469	2.168.693.175
Nhà xưởng đang thi công	-	66.866.276.344
Khác	<u>1.857.562.547</u>	<u>1.206.381.981</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.255.715.496</u>	<u>70.241.351.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	2.965.261.474	2.495.885.482
Công cụ, dụng cụ	742.581.023	938.745.041
Chi phí bảo trì	120.865.800	277.292.377
Phí bảo hiểm	8.203.925	118.693.530
Khác	2.093.610.726	1.161.154.034
Dài hạn	69.143.882.102	69.915.786.129
Chi phí thuê đất (*)	58.522.397.496	58.028.820.408
Chi phí bảo trì	6.642.946.622	6.960.673.020
Công cụ, dụng cụ	2.629.820.796	3.018.089.351
Khác	1.348.717.188	1.908.202.350
TỔNG CỘNG	72.109.143.576	72.411.671.611

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như được đề cập trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp hai (2) lô đất thuê nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Quyền thuê đất của thửa đất số 263 tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An đã được thế chấp tại ngân hàng thương mại để cầm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần VFD theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 8 năm 2019.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	15.647.435.300	17.872.789.275
Phải trả cho các bên khác	42.727.722.489	21.321.160.777
Siam Brothers Chemical Co., Ltd.	11.515.882.038	-
Siam Brothers Net Co., Ltd.	9.366.073.308	11.547.709.677
Scg Plastics Co., Ltd.	5.989.624.800	-
Công ty TNHH Tiếp vận Rồng Việt	5.048.830.000	-
Amos Paints Co., Ltd.	1.687.972.580	1.687.972.580
Tona Syntegra Solar JSC	-	3.000.000.000
Khác	9.119.339.763	5.085.478.520
TỔNG CỘNG	58.375.157.789	39.193.950.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	83.596.115.265	40.549.907.506	(33.698.162.400)	90.447.860.371
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.193.621.205	2.684.569.566	(12.193.621.205)	2.684.569.566
Thuế thu nhập cá nhân	674.625.517	1.451.713.471	(1.973.026.693)	153.312.295
Khác	-	37.206.050	(29.913.753)	7.292.297
TỔNG CỘNG	12.868.246.722	4.173.489.087	(14.196.561.651)	2.845.174.158

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí khuyến mãi	4.538.828.883	4.059.326.277
Thù lao Hội đồng Quản trị và Tiểu ban Kiểm toán	1.326.777.500	145.505.000
Chi phí vận chuyển	802.294.977	1.960.088.189
Chi phí thường	-	192.900.000
Khác	1.429.671.590	2.848.250.371
TỔNG CỘNG	8.097.572.950	9.206.069.837

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	73.212.928.949	41.447.228.558
Khác	69.231.627.565	37.756.328.305
	3.981.301.384	3.690.900.253
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	52.604.835.900	31.121.345.100
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	20.608.093.049	10.325.883.458
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	17.000.000	17.000.000
	17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG	73.229.928.949	41.464.228.558

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	180.357.555.952	205.391.562.766	(179.530.946.625)	14.743.552.522	220.961.724.615
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	155.232.024.328	205.391.562.766	(167.615.682.127)	-	193.007.904.967
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	5.791.618.802	-	(1.903.112.445)	3.078.140.307	6.966.646.664
Thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	19.333.912.822	-	(10.012.152.053)	11.665.412.215	20.987.172.984
Dài hạn	72.062.093.637	13.517.228.465	(3.496.581.000)	(14.743.552.522)	67.339.188.580
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	36.415.653.527	1.084.940.465	-	(3.078.140.307)	34.422.453.685
Thuế tài chính (Thuyết minh số 19.3)	35.646.440.110	12.432.288.000	(3.496.581.000)	(11.665.412.215)	32.916.734.895
TỔNG CỘNG	252.419.649.589	218.908.791.231	(183.027.527.625)	-	288.300.913.195

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	160.520.865.354	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 12 năm 2021	5,8 - 6,1	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	32.487.039.613	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2021 đến ngày 28 tháng 12 năm 2021	6	Nhà xưởng tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	193.007.904.967			

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	41.389.100.349	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2021 đến ngày 25 tháng 4 năm 2029	8 - 8,2	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Trong đó:				
Vay dài hạn	6.966.646.664			
Vay dài hạn đến hạn trả	34.422.453.685			

19.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	31.660.647.290	8,2	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 4 năm 2025
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	22.243.260.589	7,3	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2021 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024
TỔNG CỘNG	53.903.907.879		
Trong đó:			
Vay dài hạn	20.987.172.984		
Vay dài hạn đến hạn trả	32.916.734.895		

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Dưới một năm	24.372.938.687	3.385.765.703	22.886.944.592	3.553.031.770	19.333.912.822
Từ một đến năm năm	35.958.762.837	3.042.027.942	38.827.139.086	3.180.698.976	35.646.440.110
TOTAL	60.331.701.524	6.427.793.645	61.714.083.678	6.733.730.746	54.980.352.932

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	4.335.033.214	4.483.151.214
Trích quỹ trong kỳ	2.020.144.869	26.882.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.689.192.000)	(3.758.314.000)
Số cuối kỳ	1.665.986.083	751.719.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65,4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34,6
TỔNG CỘNG	27.366.476	273.664.760.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp Ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	32.767.771.200	32.767.771.201
Cổ tức đã trả bằng tiền	1.292.471.939	40.211.125

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu phổ thông	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu quỹ	(42.500)	(42.500)
Cổ phiếu phổ thông	(42.500)	(42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.323.976
Cổ phiếu phổ thông	27.323.976	27.323.976

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	-	108.810.970.347	491.096.384.875
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.433.350.672	11.433.350.672
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	-	87.476.549.818	469.761.964.346
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	-	136.871.613.353	519.332.027.881
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.698.320.218	11.698.320.218
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.366.908.114	(3.366.908.114)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	110.415.109.388	496.242.432.030

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	11.698.320.218	11.433.350.672
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.010.072.435)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	11.698.320.218	10.423.278.238
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	27.306.476	27.306.476
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	428	382
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	428	382

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	227.351.891.525	189.321.915.025
Doanh thu bán thành phẩm	205.015.445.866	170.714.538.843
Doanh thu bán hàng hóa	19.612.005.259	18.607.376.182
Doanh thu bán điện	2.724.440.400	-
Trừ		
Hàng bán bị trả lại	(6.875.254.530)	(16.205.755)
Doanh thu thuần	220.476.636.995	189.305.709.270
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	218.301.320.942	187.453.995.245
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.175.316.053	1.851.714.025

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Giá vốn thành phẩm	123.583.443.793	98.636.080.634
Giá vốn hàng hóa	17.033.431.785	16.984.811.240
Giá vốn bán điện	612.508.981	-
TỔNG CỘNG	<u>141.229.384.559</u>	<u>115.620.891.874</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí lãi vay	8.221.040.630	4.565.831.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá	185.695.372	172.580.557
TỔNG CỘNG	<u>8.406.736.002</u>	<u>4.738.412.548</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí bán hàng	33.318.066.974	34.229.327.615
Chi phí khuyến mãi	19.175.209.194	18.002.030.655
Chi phí nhân viên	3.863.247.050	4.050.114.589
Chi phí vận chuyển	3.606.169.235	3.697.230.244
Chi phí thuê	2.876.346.598	1.912.081.588
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	1.044.380.908
Chi phí bằng tiền khác	3.797.094.897	5.523.489.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.997.961.079	20.808.743.023
Chi phí nhân viên quản lý	14.586.243.280	11.864.077.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.001.682.042	1.805.565.149
Chi phí đồ dùng văn phòng	706.617.300	1.045.156.924
Chi phí khấu hao	660.857.624	682.748.911
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.297.877.670)	(227.723.731)
Chi phí bằng tiền khác	6.340.438.503	5.638.918.209
TỔNG CỘNG	<u>56.316.028.053</u>	<u>55.038.070.638</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.512.610.882	98.475.068.525
Chi phí nhân công	46.924.117.906	39.886.143.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.789.662.165	15.125.433.893
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9, 10, 11, 12</i>)	14.507.295.049	11.060.699.378
Chi phí dự phòng	(3.581.947.579)	(1.660.010.400)
Chi phí bằng tiền khác	19.232.578.205	12.775.939.366
TỔNG CỘNG	<u>221.384.316.628</u>	<u>175.663.274.062</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20 % thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.684.569.566	5.868.344.684
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	-	16.546.420
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	272.313.208	(2.412.004.304)
TỔNG CỘNG	<u>2.956.882.774</u>	<u>3.472.886.800</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>14.655.202.992</u>	<u>14.906.237.472</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.931.040.599	2.981.247.494
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh hạch toán độc lập	(129.195.550)	399.689.320
Chi phí không được trừ thuế	155.037.725	75.403.566
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	-	16.546.420
Chi phí thuế TNDN	<u>2.956.882.774</u>	<u>3.472.886.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ hạch và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
			VND	
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.267.503.857	1.918.526.323	348.977.534	1.912.621.947
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.151.444.479	2.379.356.968	(227.912.490)	414.043.014
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.816.066.969	2.205.069.872	(389.002.903)	(40.869.643)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	875.717.811	881.586.071	(5.868.260)	(288.494.803)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	70.015.600	70.015.600	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	440.999.896
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(231.019.399)	(232.512.310)	1.492.911	(26.296.107)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.949.729.317	7.222.042.524		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(272.313.208)	2.412.004.304

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.020.357.295	-
		Bán thành phẩm	2.175.316.053	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	3.587.905.135 179.388.000	854.253.502 29.525.182
Công ty Cổ phần Siam Holding	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ Mua tài sản Bán thành phẩm	3.158.851.515 -	104.069.000 21.557.769.750 216.000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu AAA	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.663.181.818	-
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Mua tài sản	976.425.033 415.186.032	- -
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Bán thành phẩm	601.121.155 -	1.435.948.058 18.400.000
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Mua tài sản Sử dụng dịch vụ Mua nguyên vật liệu	423.141.246 230.609.484 -	- - 570.999.606
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thành phẩm	- -	8.814.745.324 1.833.098.025

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.134.687.102	300.980.592
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	99.898.716	99.898.716
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	3.692.800	3.692.800
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	5.060.000
			1.238.278.618	409.632.108



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	10.205.369.279	8.908.219.979
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	204.826.521	1.265.453.000
			10.410.195.800	10.173.672.979
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	797.699.705	797.699.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	572.757.818	2.549.400.551
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Bán công cụ	262.764.000	-
Khác			196.476.000	196.476.000
			1.829.697.523	3.543.576.256
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	10.462.912.941	9.924.693.705
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	2.185.046.281	552.398.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.826.906.668	1.826.906.668
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.106.919.000	5.486.151.606
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	65.650.410	9.055.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	73.584.096
			15.647.435.300	17.872.789.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	52.304.835.900	31.121.345.100

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu Ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	-	41.886.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	41.886.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	330.280.000	330.280.000
Ông Phan Lê Thanh Long	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	47.121.750
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	568.441.000	549.314.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	391.154.000	378.070.000
TỔNG CỘNG		1.289.875.000	1.388.557.750



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	3.714.611.454	1.751.063.054
Từ 1 đến 5 năm	2.947.482.513	2.224.082.727
TỔNG CỘNG	6.662.093.967	3.975.145.781

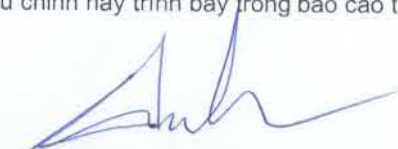
31. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ


Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2021